

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

CÁCH GIẢI THÍCH NGHĨA CỦA CÁC DANH TỪ CHỨA QUAN HỆ THUỘC TÍNH TRONG TỪ ĐIỂN TIẾNG VIỆT

LÊ THỊ HƯƠNG LAN*

TÓM TẮT: Bài viết tìm hiểu cách giải thích nghĩa của những danh từ chứa quan hệ thuộc tính trong hai cuốn “Từ điển tiếng Việt” (Hoàng Phê chủ biên, 1997) và “Đại từ điển tiếng Việt” (Nguyễn Như Ý chủ biên, 1999). Kết quả nghiên cứu của bài viết có thể đóng góp được một phần vào công việc nghiên cứu và định vị quan hệ thuộc tính với tư cách một quan hệ ngữ nghĩa chính danh của hệ thống từ vựng tiếng Việt, góp phần vào biên soạn từ điển tiếng Việt.

TỪ KHOA: quan hệ thuộc tính; danh từ; thuộc tính; cách giải thích nghĩa; định nghĩa; từ điển tiếng Việt.

NHẬN BÀI: 10/05/2024.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 11/06/2024

1. Đặt vấn đề

Cùng với các quan hệ như đồng nghĩa, trái nghĩa, bao thuộc, tổng phân, nhân quả, v.v. quan hệ thuộc tính là quan hệ ngữ nghĩa cơ bản trong mỗi ngôn ngữ, có vai trò kết nối các đơn vị từ vựng khác từ loại lại với nhau. Việc tìm hiểu mối quan hệ này góp phần giải mã cơ chế nhận thức, tâm lý và tư duy của người Việt qua hệ thống từ vựng và có thể ứng dụng vào giải thích nghĩa của từ trong từ điển tiếng Việt. Bài viết này khảo sát, tìm hiểu cách giải thích nghĩa/ định nghĩa các danh từ chứa quan hệ thuộc tính trong từ điển tiếng Việt. Tư liệu khảo sát là “Từ điển tiếng Việt”, Hoàng Phê chủ biên (1997) (TĐTV) và “Đại từ điển tiếng Việt” Nguyễn Như Ý chủ biên, 1999 (ĐTĐTV).

2. Một số vấn đề chung

2.1. Về “quan hệ thuộc tính”

Với tư cách là một quan hệ ngữ nghĩa trong hệ thống từ vựng của ngôn ngữ, hiện nay có hai cách hiểu rộng, hẹp khác nhau về quan hệ thuộc tính.

Theo nghĩa rộng, quan hệ thuộc tính là mối quan hệ tồn tại giữa đơn vị ngôn ngữ chỉ thực thể với đơn vị ngôn ngữ chỉ thuộc tính/ tính chất của thực thể hoặc mối quan hệ tồn tại giữa đơn vị ngôn ngữ chỉ quá trình với đơn vị ngôn ngữ chỉ thuộc tính/ tính chất của quá trình. Cụ thể, đây là quan hệ giữa một danh từ hoặc một động từ với một tính từ chỉ thuộc tính/ tính chất được quy gán cho danh từ hoặc động từ đó. Ví dụ: *bảng đen*, *phần trắng*, *chanh chua*, *muối mặn*, *cười ngặt nghèo*. Trong đó: các từ như *bảng*, *phần*, *chanh*, *muối*, *cười* là những danh từ, động từ chỉ thực thể hoặc quá trình; các từ như *đen*, *trắng*, *chua*, *mặn*, *ngặt nghèo* là những tính từ chỉ thuộc tính của thực thể hay quá trình; theo đó, giữa *bảng* và *đen* giữa *phần* và *trắng*, *chanh* và *chua*, *muối* và *mặn*, *cười* và *ngặt nghèo* có quan hệ thuộc tính với nhau.

Theo nghĩa hẹp, quan hệ thuộc tính là mối quan hệ ngữ nghĩa giữa một danh từ và một tính từ biểu thị thuộc tính của danh từ. Cụ thể, đây là quan hệ giữa đơn vị ngôn ngữ chỉ thực thể và đơn vị ngôn ngữ chỉ thuộc tính của thực thể, là quan hệ xuyên từ loại chỉ của danh từ và tính từ. Ví dụ: *mây trắng*, *trời cao*, *lực lượng mạnh*: các từ *mây*, *trời*, *lực lượng* là các danh từ chỉ thực thể; các từ *trắng*, *cao*, *mạnh* là những tính từ chỉ thuộc tính của các thực thể; theo đó, giữa *mây* và *trắng*, giữa *trời* và *cao*, *lực lượng* và *mạnh* có quan hệ thuộc tính với nhau.

Bài viết này, vận dụng cách hiểu thứ hai vào khảo sát quan hệ thuộc tính có trong các danh từ ghép có cấu tạo chính phụ mà cả hai tiếng đều rõ nghĩa đã được thu thập trong hai cuốn Từ điển tiếng Việt (đã nêu ở trên).

2.2. Về cách định nghĩa từ ngữ trong từ điển tiếng Việt

Trong Từ điển ngữ văn tiếng Việt hiện nay, có 05 kiểu định nghĩa (giải thích nghĩa) như sau:

*Trường Đại học Phenikaa; Email: lan.lethihuong@phenikaa-uni.edu.vn

(i) *Định nghĩa bằng phương pháp dùng từ bao*: bắt đầu bằng một từ có cùng phạm trù nhưng rộng hơn từ được định nghĩa, có khái niệm bao hàm khái niệm của từ được định nghĩa, sau đó chỉ ra những đặc trưng khu biệt riêng của nó. Mô hình: **A (là) B ^{n1, n2, n3}**,...

(Ghi chú: **A**: đơn vị từ vựng được định nghĩa; **B**: từ bao; **n1, n2, n3**: những đặc trưng khu biệt riêng của **A**, phân biệt **A** với những lớp từ khác cũng được bao hàm trong **B**. **n1, n2, n3** trong các định nghĩa kiểu này, có thể là một thuộc tính của **A**; nghĩa là, thông tin về thuộc tính trong quan hệ thuộc tính có thể xuất hiện trong các cách định nghĩa dùng từ bao). Ví dụ:

bạc: cá nước ngọt/ cùng họ với cá chép/, thân đẹp/, màu trắng nhạt như bạc [TĐTV, tr.164]. Trong ví dụ này, *bạc* ở lời định nghĩa chính là giá trị/ thuộc tính được gán cho *cá*, yếu tố được định nghĩa.

Việc chỉ ra các nét nghĩa khu biệt trong định nghĩa bằng phương pháp bao là căn cứ vào những gì tỏ ra là cần yếu đối với người nói phổ thông của thứ tiếng ấy, mà không phải là căn cứ vào những đặc tính chỉ nhờ nghiên cứu khoa học mới nhận ra. Trong số các phạm trù từ loại thì danh từ chỉ sự vật, hiện tượng,... phần lớn đều được thiết lập bằng phương pháp định nghĩa dùng từ bao.

(ii) *Định nghĩa phân tích*: chỉ rõ nội dung nghĩa của từ ngữ bằng cách phân tích, giải thích các nét nghĩa của nó. Mô hình: **A (là) n1, n2, n3**,...

(Ghi chú: **A**: đơn vị từ vựng được định nghĩa; **n1, n2, n3**: các nét nghĩa của đơn vị từ vựng). Ví dụ: *bạc mệnh*: có số mệnh mỏng manh/, hẩm hiu/ (thường nói về người phụ nữ) [TĐTV, tr.40]

Định nghĩa phân tích được dựa trên ứng dụng lí thuyết về cấu trúc ngữ nghĩa của từ, phân tích nghĩa từ thành các thành tố nghĩa.

(iii) *Định nghĩa bằng từ đồng nghĩa*: cách giải thích tự nhiên, gần với sự liên tưởng của con người. Cách định nghĩa này cũng giúp cho lời định nghĩa ngắn gọn hơn và tránh được những sự trùng lặp không cần thiết. Có hai phương pháp định nghĩa sử dụng từ đồng nghĩa:

- Chỉ dùng bản thân từ đồng nghĩa để định nghĩa **A (là) B (B đồng nghĩa với A)**. Ví dụ:

ác quỷ: quỷ dữ [TĐTV, tr.4]

- Từ đồng nghĩa được nêu ra để phụ sau lời định nghĩa bằng phân tích, theo mẫu **A (là) x; B (x là phần định nghĩa bằng phân tích)**. Ví dụ:

bại quân: Quân lính bị thua trận; bại binh. [TĐTV, tr.46]

(iv) *Định nghĩa dựa vào từ trái nghĩa*: Trái nghĩa là hiện tượng các từ có ý nghĩa đối lập nhau. Ở hiện tượng trái nghĩa, các từ trong nhóm vẫn có chung một số nét nghĩa và chỉ đối lập nhau ở một, hai nét nghĩa quan trọng nào đó. Mô hình:

A (là) không B. Ví dụ: *bằng*: không kém. *To bằng nhau*. *Bằng chị bằng em*. *Khỏe không ai bằng*. [TĐTV, tr.74]

A (là) không B, không C. Ví dụ: *bằng*: không hơn, không kém [TĐTV, tr.74]

A (là) không B, x (x là một phần định nghĩa bằng phân tích). Ví dụ: *cẩu thả*: không cẩn thận, chỉ cốt cho xong [TĐTV, tr.210]

A (là) không B, C (C đồng nghĩa với A). Ví dụ: *xạo*: không đứng đắn, bậy bạ [TĐTV, tr.1764]

(iv) *Định nghĩa bằng chỉ dẫn*: chỉ ra một số ví dụ lấy từ thực tế ngoài ngôn ngữ. Ví dụ:

hôi: có mùi khó ngửi như mùi của bọ xít, chuột chù [TĐTV, tr.713]

(v) *Định nghĩa bằng siêu ngôn ngữ về kí hiệu*: nêu rõ chức năng của chính kí hiệu ngôn ngữ trong nội bộ hệ thống ngôn ngữ; trả lời cho các câu hỏi về kí hiệu như: dùng để làm gì, biểu thị cái gì,... Ví dụ: *bố già*: từ dùng để gọi người đàn ông lớn tuổi, đáng bậc cha mình, tỏ ý vui đùa, thân mật [TĐTV, tr.132].

3. Kết quả khảo sát và thảo luận

3.1. Các loại mô hình lời giải thích nghĩa của các danh từ chứa quan hệ thuộc tính trong từ điển tiếng Việt

Khảo sát 445 danh từ có chứa quan hệ thuộc tính được giải thích trong từ điển cho thấy, có hai kiểu mô hình lời giải thích nghĩa thường được sử dụng là: dùng từ bao và dùng từ đồng nghĩa (ngoài ra, có một số ít trường hợp dùng định nghĩa bằng siêu ngôn ngữ về kí hiệu). Cụ thể: dùng từ bao để giải thích là 416 từ (chiếm 93%), dùng từ đồng nghĩa để giải thích là 27 từ (chiếm 6%).

3.1.1. Mô hình định nghĩa bằng từ bao

Mô hình lời giải thích nghĩa bằng từ bao trong hệ thống danh từ có chứa quan hệ thuộc tính mang một số đặc điểm quan trọng như sau:

1) Trong hệ thống danh từ có chứa quan hệ thuộc tính, mô hình lời giải thích nghĩa bằng từ bao được chia làm hai loại nhỏ: định nghĩa bằng từ bao trực tiếp (từ bao gần) và định nghĩa bằng từ bao gián tiếp (từ bao xa).

+ Định nghĩa bằng từ bao trực tiếp (từ bao gần). Ví dụ:

bọ lá: bọ cánh thẳng, thân đẹp, hình giống chiếc lá, sống trên cây [TĐTV, tr.122]: *bọ* được hiểu là từ bao trực tiếp của *bọ lá*.

bèo dâu: bèo có lá rất nhỏ úp lên nhau như hoa dâu [TĐTV, tr.93]: *bèo* là từ bao trực tiếp của *bèo dâu*

bưởi đào: bưởi có múi và tép màu hồng [TĐTV, tr.158]: *bưởi* là từ bao trực tiếp của *bưởi đào*.

+ Định nghĩa bằng từ bao gián tiếp (từ bao xa).

hoa hồng: cây thân cỏ, lá dài không có cuống, hoa màu đỏ hồng, dùng làm phẩm nhuộm hay làm thuốc [TĐTV, tr.720]: *cây thân cỏ* là từ bao gián tiếp của *hoa hồng*.

cỏ roi ngựa: cây thân cỏ, hoa nhỏ màu xanh, mọc thành bông ở ngọn trông như roi ngựa [TĐTV, tr.315]: *cây thân cỏ* là từ bao gián tiếp của *cỏ roi ngựa*

hoa đồng tiền: cây thân cỏ, lá có lông, hoa có nhiều màu, cánh hoa mọc ở rìa cụm, toả thành hình tròn như đồng tiền [TĐTV, tr.693]: *cây thân cỏ* là từ bao gián tiếp của *hoa đồng tiền*.

2) Trong hệ thống danh từ có chứa quan hệ thuộc tính, hầu hết tất cả các mô hình lời giải thích nghĩa bằng từ bao đều sử dụng thuộc tính trực tiếp hay đối tượng chứa thuộc tính được gán cho thực thể dùng để gọi tên sự vật hiện tượng trong lời giải thích nghĩa. Tuy nhiên, vị trí xuất hiện của những thuộc tính trực tiếp này không cố định tại vị trí n1, n2 hoặc n3,... Dường như không có quy luật nhất định về vị trí của thuộc tính dùng để gọi tên trong lời định nghĩa. Chẳng hạn:

- Thuộc tính dùng để định danh xuất hiện ở vị trí đầu tiên n1. Ví dụ: *khế ngọt*: khế có vị ngọt, múi dày hơn khế chua [TĐTV, tr.897].

- Thuộc tính dùng để định danh xuất hiện ở vị trí n2. Ví dụ: *kiến đen*: kiến nhỏ, màu đen, chạy nhanh, không đốt [TĐTV, tr.815].

- Thuộc tính dùng để định danh xuất hiện ở vị trí n3. Ví dụ: *cỏ sữa*: cây thân cỏ cùng họ với thầu dầu, có nhựa mủ như sữa, lá mọc đối, dùng làm thuốc [TĐTV, tr.315].

- Thuộc tính dùng để định danh xuất hiện ở vị trí cuối trong lời giải thích nghĩa. Ví dụ: *tám thơm*: giống lúa cho thứ gạo hạt nhỏ, thon và dài, màu trắng xanh, cơm có mùi thơm đặc biệt [TĐTV, tr.1378].

Lưu ý: có một số ít trường hợp, thuộc tính được lựa chọn để định danh đối tượng không được xuất hiện trong lời định nghĩa. Ví dụ:

keo đắng: đường nấu cô lại cho cháy, màu nâu sẫm, dùng để cho vào đồ kho nấu cho thơm và có màu [TĐTV, tr.752]

chè xanh: lá chè già mới hái, dùng để nấu nước uống [TĐTV, tr.240]

cá mè trắng: cá nước ngọt cùng họ với cá chép, thân đẹp, vây nhỏ, đầu to [TĐTV, tr.166]

Có thể thấy, các đối tượng được định danh bằng cách gọi tên các thuộc tính nhưng khi được định nghĩa thì lời định nghĩa lại không nhắc đến thuộc tính này của đối tượng. Như vậy sẽ không tạo được sự gắn kết, móc xích giữa đối tượng với tên gọi và lời giải thích nghĩa. Điều này có thể ảnh hưởng đến quá trình nhận thức và ghi nhớ đối tượng. Lí giải cho điều này, chúng tôi cho rằng, quan điểm khi đưa ra lời giải nghĩa cho các đơn vị từ vựng trong từ điển của các nhà từ điển học là không phải lúc nào cũng giải thích theo công thức máy móc, đôi khi những đặc điểm được lựa chọn để đưa vào lời giải nghĩa hay mô hình lời giải nghĩa được lựa chọn là cần cho sự biết chính xác và khoa học về đối tượng.

3) Như đã nói ở trên, không có quy luật nhất định về vị trí của các nét nghĩa chỉ thuộc tính trong lời định nghĩa. Điều này không chỉ xảy ra với các thuộc tính thuộc phạm trù giác quan khác nhau mà ngay trong cùng một phạm trù giác quan, cũng xảy ra chuyện này. Cụ thể:

- Trong phạm trù giác quan thị giác: thuộc tính trực tiếp được dùng để định danh cũng xuất hiện ở nhiều vị trí khác nhau như n1, n2, n3 hoặc cuối cùng trong lời định nghĩa. Ví dụ:

thuốc đỏ: thuốc ở dạng lỏng, có màu đỏ, được chế bằng hợp chất hoá học có chứa thủy ngân, dùng để sát trùng ngoài da [TĐTV, tr.1502]: thuộc tính chỉ màu sắc ở vị trí n2.

bèo ong: bèo thuộc loại dương xỉ, lá cuộn lại và xếp sát nhau như hình cái tổ ong [TĐTV, tr.93]: thuộc tính chỉ màu sắc ở vị trí cuối cùng.

trăng lưỡi liềm: trăng hình cong như cái lưỡi liềm, vào những đêm đầu hay cuối tháng âm lịch [TĐTV, tr.1596]: thuộc tính chỉ màu sắc ở vị trí n1.

- Trong phạm trù giác quan vị giác: cũng không có vị trí nhất định cho thuộc tính trực tiếp chỉ vị. Ví dụ:

bưởi đường: bưởi có quả hình giống quả lê, vị ngọt [TĐTV, tr.158]: thuộc tính chỉ vị ở vị trí n2.

cà chua: cà thân và lá có lông, lá xẻ hình chân vịt, hoa vàng, quả chín màu vàng đỏ, thịt mềm mọng nước, vị hơi chua [TĐTV, tr.161]: thuộc tính chỉ vị ở vị trí cuối cùng.

Tương tự với các phạm trù giác quan khác như thính giác, khứu giác,... thì cũng không có một trật tự nhất định cho thuộc tính được dùng để định danh khi xuất hiện trong lời định nghĩa. Như vậy, trong hệ thống danh từ có chứa quan hệ thuộc tính, mô hình lời giải thích nghĩa bằng từ bao là phổ biến hơn cả. Tuy nhiên trong một số trường hợp, giữa lời giải thích nghĩa bằng từ bao và lời giải thích nghĩa bằng từ đồng nghĩa có một số sự đan xen nhau. Đó là những trường hợp trong các đơn vị danh từ có nguồn gốc Hán Việt, thì lời giải thích nghĩa bằng từ bao cũng sử dụng những từ đồng nghĩa như một bộ phận của lời giải thích nghĩa. Ví dụ:

chuột bạch: chuột lông trắng, thường nuôi làm vật thí nghiệm [TĐTV, tr.300]. Ở đây, *trắng* là từ đồng nghĩa với *bạch* được dùng để đưa vào lời giải thích nghĩa của *chuột bạch*.

Tương tự với các ví dụ khác như: *huyết bạch*, *ngọc bích*, *ngựa bạch*,... Có thể thấy, các đơn vị từ vựng trong trường hợp này đều là những danh từ tuy có yếu tố chỉ thuộc tính có nguồn gốc Hán Việt nhưng đều là các đơn vị có trật tự xuôi AB. Có lẽ chính sự khác biệt về mặt cấu tạo từ này tạo nên sự khác biệt trong cách đưa ra lời giải nghĩa của các đơn vị từ vựng này.

Theo quan sát, trong các danh từ có chứa quan hệ thuộc tính, các mô hình lời giải thích nghĩa bằng từ đồng nghĩa chủ yếu sử dụng các từ đồng nghĩa có nguồn gốc thuần Việt trong lời giải thích nghĩa. Vì vậy mà cách định nghĩa này giúp cho lời định nghĩa đơn giản, ngắn gọn, dễ hiểu, dễ hình dung. Qua quá trình phân tích, chúng tôi nhận thấy rằng, cùng một kiểu cấu tạo từ vựng và cùng chứa thuộc tính thuộc các phạm trù giác quan giống nhau, nhưng cách giải nghĩa các đơn vị từ vựng danh từ này lại khác nhau. Không có sự nhất quán của việc có đưa các nét nghĩa chỉ thuộc tính vào lời giải nghĩa hay không, và nếu đưa vào thì cách sắp xếp các nét nghĩa chỉ thuộc tính trong lời giải nghĩa là như thế nào. Chúng tôi cho rằng đây là một vấn đề cần được đặt ra và giải quyết. Tuy nhiên do đặc thù của mỗi loại từ điển cũng như quan điểm của mỗi tác giả là khác nhau mà vấn đề này sẽ/ nên/ phải có những phương án giải quyết linh hoạt.

3.1.2. Mô hình định nghĩa bằng từ đồng nghĩa:

Trong hệ thống danh từ có chứa quan hệ thuộc tính trong từ điển, mô hình lời giải thích nghĩa bằng từ đồng nghĩa chiếm số lượng ít chỉ với 27 trường hợp, tương đương khoảng 6%. Mô hình lời giải thích nghĩa bằng từ đồng nghĩa gồm hai phương pháp định nghĩa chính:

a. Phương pháp 1: chỉ dùng một thành phần duy nhất để định nghĩa. Trường hợp này, mô hình lời giải thích nghĩa được khái quát theo mô hình: N (là) S (S đồng nghĩa với N). Ví dụ:

ác quỷ: quỷ dữ [TĐTV, tr.4]: *quỷ dữ* đồng nghĩa với *ác quỷ*.

bạch cúc: cúc trắng [TĐTV, tr.41]: *cúc trắng* đồng nghĩa với *bạch cúc*.

cổ nhân: người xưa [TĐTV, tr.329]: *người xưa* đồng nghĩa với *cổ nhân*.

b. Phương pháp 2: sử dụng hai thành phần trở lên để giải thích trong lời giải nghĩa. Trong đó, các thành phần nối tiếp nhau, bổ sung cho nhau, tồn tại song song và tương đối độc lập. Trong phương pháp định nghĩa này, từ đồng nghĩa/ gần nghĩa được đưa ra trước hoặc sau lời định nghĩa bằng phân tích để phụ thêm cho lời định nghĩa. Mô hình lời giải thích nghĩa theo phương pháp này được khái quát theo mẫu: N (là) x; S hoặc N (là) S; x (x là phân định nghĩa bằng phân tích). Ví dụ:

ác nhân: kẻ làm điều ác, kẻ xấu: *kẻ xấu* đồng nghĩa với *ác nhân*; được đưa ra sau lời định nghĩa phân tích.

ác thú: thú dữ, ăn thịt người: *thú dữ* đồng nghĩa với *ác thú*; được đưa ra trước lời định nghĩa phân tích

3.2. Đặc điểm các loại mô hình lời giải thích nghĩa của hệ thống danh từ có chứa quan hệ thuộc tính trong từ điển

3.2.1. Mô hình lời giải thích nghĩa bằng từ bao

1) Trên phương diện cấu tạo của các danh từ chứa quan hệ thuộc tính, các danh từ có cấu tạo theo trật tự AB chủ yếu được định nghĩa bằng mô hình lời giải thích nghĩa bằng từ bao. Ví dụ:

bảng đen: *bảng sơn màu đen để viết phần lên, thường dùng trong trường học* [TĐTV, tr.55]: *bảng đen* có trật tự AB, được định nghĩa bằng từ bao là *bảng*.

bánh bèo: *bánh làm bằng bột gạo tẻ xay ướt, đổ vào bát hoặc vào khuôn rồi hấp chín, trên rắc hành mỡ, ruốc tôm, hình giống cánh bèo* [TĐTV, tr.57]: *bánh bèo* có trật tự AB, được định nghĩa bằng từ bao là *bánh*.

bọ rùa: *bọ cánh cứng, cánh khum tròn giống mai rùa* [TĐTV, tr.122]: *bọ rùa* có trật tự AB, được định nghĩa bằng từ bao là *bọ cánh cứng*.

2) Trên phương diện nguồn gốc của yếu tố các danh từ chứa quan hệ thuộc tính, hầu hết các danh từ có nguồn gốc thuần Việt được định nghĩa bằng mô hình lời giải thích nghĩa bằng từ bao. Ví dụ:

bánh dẻo: *bánh làm bằng bột gạo nếp rang trộn với nước đường, thường có nhân mít, mỡ, khi ăn cho vị ngọt và dẻo, làm phổ biến vào dịp Tết Trung Thu* [TĐTV, tr.57]: *bánh dẻo* có nguồn gốc thuần Việt, được định nghĩa bằng mô hình lời giải thích nghĩa bằng từ bao là *bánh*.

bánh tai voi: *bánh làm bằng bột mì với đường, nướng chín, có hình tai voi* [TĐTV, tr.58]: *bánh tai voi* có nguồn gốc thuần Việt, được định nghĩa bằng mô hình lời giải thích nghĩa bằng từ bao là *bánh*.

cá trắm đen: *cá nước ngọt, trông giống như cá trắm cỏ, nhưng thân mình có màu đen hay ăn ốc, hến, thịt thơm ngon* [TĐTV, tr.167]: *cá trắm đen* có nguồn gốc thuần Việt, được định nghĩa bằng mô hình lời giải thích nghĩa bằng từ bao là *cá nước ngọt*.

3) Trên phương diện phân chia theo khu vực giác quan của yếu tố chỉ thuộc tính, mô hình lời giải thích nghĩa bằng từ bao được vận dụng để định nghĩa cho các danh từ có chứa thuộc tính ở tất cả các giác quan như thị giác, thính giác, vị giác, khứu giác,... Tuy nhiên, mô hình này được áp dụng nhiều nhất cho những danh từ có yếu tố thuộc tính ở khu vực giác quan khác chiếm số lượng ít hơn.

3.2.2. Mô hình lời giải thích nghĩa bằng từ đồng nghĩa

1) Trên phương diện cấu tạo của các danh từ chứa quan hệ thuộc tính, các danh từ có cấu tạo theo trật tự BA chủ yếu được định nghĩa bằng mô hình lời giải thích nghĩa bằng từ đồng nghĩa. Ví dụ:

ác tâm: *lòng dạ độc ác* [TĐTV, tr.4]: *ác tâm* có cấu tạo BA, được định nghĩa bằng mô hình lời giải thích nghĩa bằng từ đồng nghĩa.

bạc điền: *ruộng đất xấu, nghèo chất dinh dưỡng* [TĐTV, tr.40]: *bạc điền* có cấu tạo BA, được định nghĩa bằng mô hình lời giải thích nghĩa bằng từ đồng nghĩa.

bảo kiếm: *guom hoặc kiếm quý* [TĐTV, tr.63]: *bảo kiếm* có cấu tạo BA, được định nghĩa bằng mô hình lời giải thích nghĩa bằng từ đồng nghĩa.

2) Trên phương diện nguồn gốc của yếu tố các danh từ chứa quan hệ thuộc tính, hầu hết các danh từ có nguồn gốc Hán Việt được định nghĩa bằng mô hình lời giải thích nghĩa bằng từ bao.

3) Trên phương diện phân chia theo khu vực giác quan của yếu tố chỉ thuộc tính, mô hình lời giải thích nghĩa bằng từ đồng nghĩa chỉ được vận dụng để định nghĩa cho các đơn vị là danh từ có chứa yếu tố thuộc tính ở khu vực giác quan thị giác và khứu giác. Trong đó, khu vực giác quan khứu giác chiếm ưu thế. Ví dụ:

má đào: *má hồng như má đào; được dùng để ví người con gái đẹp* [TĐTV, tr.946]: *đào* trong *má đào* thuộc khu vực giác quan thị giác, được định nghĩa bằng mô hình lời giải thích nghĩa bằng từ đồng nghĩa, *má hồng* là đồng nghĩa với *má đào*.

ác quý: quý dữ [TĐTV, tr.4]: *ác* trong *ác quý* thuộc khu vực trừu tượng, được định nghĩa bằng mô hình lời giải thích nghĩa bằng từ đồng nghĩa, *quý dữ* là đồng nghĩa với *ác quý*.

5. Kết luận

Khi tìm hiểu lời giải thích nghĩa/ định nghĩa của 445 danh từ chứa quan hệ thuộc tính đã khảo sát được, chúng tôi nhận thấy có hai mô hình lời giải thích nghĩa/ định nghĩa chính được sử dụng cho các danh từ chứa quan hệ thuộc tính đó là: mô hình lời giải thích nghĩa bằng từ bao và mô hình lời giải thích nghĩa bằng từ đồng nghĩa. Trong đó, mỗi loại mô hình lại có những đặc điểm và phạm vi sử dụng khác nhau trong hệ thống danh từ chứa quan hệ thuộc tính của từ điển. Những danh từ chứa quan hệ thuộc tính có cấu tạo AB, có nguồn gốc thuần Việt và có thuộc tính ở tất cả các khu vực giác quan thường sử dụng loại mô hình định nghĩa bằng từ bao. Bên cạnh đó, những danh từ chứa quan hệ thuộc tính có cấu tạo BA, có nguồn gốc Hán Việt và có thuộc tính ở khu vực giác quan thị giác và trừu tượng lại thường sử dụng loại mô hình định nghĩa bằng từ đồng nghĩa.

Tuy nhiên, qua quá trình phân tích các mô hình lời giải thích nghĩa/ định nghĩa của Từ điển tiếng Việt, chúng tôi nhận thấy còn một vài điều hạn chế khi áp dụng đối với các đơn vị danh từ chứa thuộc tính, mà trong đó chủ yếu là vấn đề nên hay không nên đưa yếu tố chỉ thuộc tính trực tiếp được dùng để định danh thực thể vào lời giải thích nghĩa/ định nghĩa. Và nếu đưa vào thì vị trí của các nét nghĩa chỉ thuộc tính này nên đứng ở đâu trong lời giải thích nghĩa/ định nghĩa. Chúng tôi cho rằng đây là hai vấn đề cần được quan tâm bởi hiện nay trong từ điển ngữ văn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Thiện Giáp (1999), *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
2. Nguyễn Văn Tu (1968), *Từ vựng học tiếng Việt hiện đại*, Nxb Giáo dục.
3. Đỗ Hữu Châu (1999), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
4. Phạm Văn Lam (2014), *Hướng dẫn mạng từ tiếng Việt* (phiên bản 2.0), Nasicorp.
5. Phạm Văn Lam (2014), *Tiêu chí hình thức dùng để việc nhận diện các quan hệ ngữ nghĩa trong Mạng từ tiếng Việt* trong *Hướng tới việc xây dựng Mạng từ tiếng Việt*, Kí yếu HTKH, Viện Hàn lâm KHXH VN.
6. Hoàng Phê (chủ biên) (2001), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.
7. Nguyễn Như Ý (chủ biên) (1999), *Đại từ điển tiếng Việt*, Nxb Văn hóa thông tin.

Tiếng Anh

8. Fellbaum Christiane (ed.) (1998), *WordNet: An Electronic Lexical Database*, MIT Press.
9. Vossen P. (2002), *EuroWordNet: General Documet* (Version 3), University of Amsterdam.

How to explain the meanings of nouns containing attributive relationships in the Vietnamese dictionaries

Abstract: The article explores how the meanings of nouns containing attributive relationships are explained in two dictionaries: "Vietnamese Dictionary" (editor Hoang Phe, 1997) and "Great Vietnamese Dictionary" (editor Nguyen Nhu Y, 1999). The research results can partially contribute to the study and positioning of attributive relationships as a legitimate semantic relationship in the Vietnamese vocabulary system, which could aid in the compilation of Vietnamese dictionaries.

Key words: attributive relationships; nouns; attributes; meaning explanation; definition; Vietnamese dictionaries.